

Võ cử ngày xưa

Trong lịch sử ,từ khi dựng nước và để đối phó với sự xâm lăng của nước Trung Hoa người Việt đã phải đấu tranh không ngừng trong việc ôn văn, luyện võ, trước là trị nước yên dân, sau là chống lại với sự xâm lăng của phương Bắc và để mở mang bờ cõi về phương Nam.

Sách xưa có câu :

Văn quan cầm bút an thiên hạ, Võ tướng đề đao định thái bình.

Vận mạng của đất nước tùy thuộc vào sự hùng mạnh của binh bị,tất cả quốc gia đều chú trọng về việc tổ chức và phát triển quốc phòng, nước không có binh bị mạnh thì có nguy cơ bị nước khác thôn tính. Lịch sử đã chứng minh sự bành trướng của đế quốc Trung hoa lần lượt biến nước Đại Lý thành tỉnh Vân Nam, nước Tây Tạng ngày nay... Nếu người Việt xưa không có các vua Lê, Lý,Trần có tài tổ chức binh bị đánh Tống, bình Chiêm, đuổi quân Mông Cổ thì lãnh thổ Việt Nam ngày nay ra thế nào?

Vì những cuộc chiến đấu đó, mà võ Việt và tinh thần thượng võ thành hình. Võ là phương tiện cho người Việt chống các nạn ngoại xâm và không chỉ là một môn võ phòng thân, chống lại bao giặc thù hàng ngàn năm qua mà còn là một lối sống, một nhân sinh quan, một tư tưởng vô cùng quan trọng trong hệ thống tư tưởng Việt.

Triều đại nào cũng lo việc tổ chức quân đội hùng mạnh.Binh bị lấy võ nghệ làm đầu.

Ở Việt Nam võ học không được biết đến nhiều như văn học vì các kỳ võ thí ngày xưa ít được đề cập trong các sử sách và không có quy định như các kỳ thi hương ,thi hội,thi đình của bên văn.Học văn thì ít tốn kém hơn võ vì chỉ chuyên sách vở và biết viết thì có thể ra ứng thí, trái lại học võ phải có thầy, có trường và có binh khí vì không ai có thể biết quyền thuật và võ nghệ tinh thông để thí võ.

Do đó dần dần người Việt thiên về quan niệm trọng văn hơn võ với mơ ước *Võng anh đi trước võng nàng theo sau* cho đến thời bị Pháp xâm chiếm.

Thời Lê nước ta quá trọng văn quan mà khinh rẻ võ quan, đến nỗi Trịnh Cảnh Thụy đã làm tới Thừa Chính sứ Thanh-hóa, chỉ vì bị khinh miệt là võ biên, "chữ *đình* không biết" nên từ chức và để chứng tỏ mình không phải hạng *Vai u, thịt bắp, mồ hôi dẫu*, xin học với Phùng Khắc Khoan, đỗ Nhị giáp tiến sĩ năm 1592 .Đề mục bài Phú khoa 1736 là :*"Văn võ đều được dùng"* cho thấy sự phân biệt ấy đã khiến triều đình lưu tâm, muốn cải sửa.

Võ học đã đóng một vai trò rất quan trọng, trong vận mạng của đất nước.Những danh tướng , phần lớn đều xuất thân từ giới võ học, đã đem tài thao lược võ dũng và võ trí để góp công vào cuộc lập quốc và kiến quốc.

Từ thời xa xưa, võ Việt ,thường là võ trận là võ thuật để dùng trong chiến trận để chống giặc và được sử dụng trong trận mạc, chiến đấu chống ngoại xâm, chinh phục thiên nhiên hoang dã, chống trả và săn bắt thú rừng, bảo vệ nhà cửa, làng xóm, chống trộm cướp .Tổ tiên ta sớm tạo cho mình một cách tự vệ để chiến đấu với địch thủ. Trong các môn võ dân tộc thì môn vật là môn võ tay không độc đáo.Từ thời hai bà Trưng, nữ tướng Lê Chân cho binh sĩ đấu vật để luyện tập. Về sau các đời

Đình, Lê, Lý, Trần cho đến đời Hậu Lê thì môn vật trở thành tục lệ ham chuộng của dân gian và Triều đình. Mạc Đăng Dung nhờ giỏi vật mà tiến thân. Cũng từ thời Lê mà danh xưng *Trạng vật* xuất hiện, hàng năm triều đình tổ chức đấu vật cho quân sĩ, ai đoạt giải nhất sẽ được phong hàm đô úy, do đó mà có danh từ *Đô Vật*, cho nên trong các lễ hội làng thường có những cuộc thi võ của quần chúng. Những đô vật tài giỏi tại địa phương được dân làng phong tặng danh hiệu *Trạng vật*, tương tự như danh hiệu *Trạng nguyên* của bên văn. Ngoài môn vật võ ta còn có những môn võ chiến đấu khác không thấp kém, à còn có tầm cỡ quốc tế.

Học Võ

Nói đến chuyện học võ người ta lại nghĩ ngay đến hình ảnh của các võ sĩ, nào là phải thực chiến, phải bước lên võ đài để chứng thực trình độ võ công của mình, ngoài ra chỉ là võ múa, vô tích sự.

Ngày xưa, người ta gọi người học võ là võ sinh, người dạy võ là võ sư, nhà dạy võ là võ đường, người lập thân bằng võ nghệ là võ sĩ. Cổ nhân có nói rằng: “*Tập võ chi đạo có thể được cường thân, mãn trí*”. Một người tập võ thì được cường thân, một nhà tập võ thì được cường tộc. Học võ thuật trước tiên là phải trọng võ đức, biết trọng lễ phải và có học vấn.

Võ thuật là môn học rộng lớn, thâm sâu, có tính khoa học, nghệ thuật, giáo dục, văn hoá truyền thống... Có những người kiệt xuất, thực học sâu xa, thông hiểu võ đạo, có thành tích rực rỡ trong nghiệp võ. Để đào tạo một võ sĩ có nghề, là cả một quá trình truyền dạy công phu của võ sư. Những phẩm chất của trò như thông minh, chăm chỉ, có thể lực, có năng khiếu mà còn phải có thầy chỉ dạy vì *Không thầy đố mày làm nên*. Dân gian có câu *Thầy nào trò nấy* để chỉ ảnh hưởng to lớn của thầy đối với trò không chỉ về mặt nghề nghiệp mà cả về mặt tinh thần và nhân cách.

Học võ công trước hết phải tập võ lực, công việc ấy đòi hỏi sự vận dụng sức lực và phải gắng sức, kiên trì trong một quãng thời gian rất dài nên thường được gọi là Công phu. Những bài tập công phu vào một số mục đích như: rèn luyện sức bền bỉ, chịu đựng của từng bộ phận cơ thể, sức mạnh của tay, chân, khả năng nhảy cao vượt qua những chướng ngại vật, sức công phá khi dùng các loại binh khí. Chuyện xưa kể tướng quân Lê Phụng Hiếu đời Lý tập gậy quạt sạt cả một khúc đê. Ngoài 70 tuổi, vua muốn phong đất cho ông bảo ông đứng trên một ngọn núi ném một thanh đại đao đến đâu thì được cắt đất phong đến đấy. Xem thế thì việc luyện sức lực có những kết quả phi thường.

Cách luyện tập rất công phu, bên trong luyện khí, bên ngoài luyện da thịt bằng thuốc xoa bóp.

Học võ không chỉ dùng lực mà phải dùng trí.

Các võ sinh phải trải qua phần xem xét về khả năng, đạo đức và năng khiếu, và phải qua một thời gian thử thách. Khi thành tài, võ sĩ có thể sử dụng sở học của mình trong các trường hợp cần đến võ thuật, như hành động “*thế thiên hành đạo, trừ gian diệt ác*”.

Thầy dạy võ ngày xưa không chỉ tinh thông võ thuật mà còn am tường y thuật, lý số, có thể xử lý các tình huống gây tổn thương, bệnh tật bằng các phương pháp

ngoại khoa cổ truyền nhưng không kém phần hiệu quả. Thế nên, võ thuật đã một thời được xem như một phần quan trọng trong đời sống xã hội. Chính vì vậy, vai trò của người thầy dạy võ được tôn vinh và đánh giá rất cao.

Người xưa nói “*giàu học võ, khó học văn*” để nói lên sự quan trọng đó. Bởi vì các nho sinh nghèo dưới thời quân chủ đều có thể tự học ở bất kỳ đâu, nhưng học võ thì không. Không có trường dạy võ mà chỉ có thể mời thầy dạy võ về nhà, nếu như gia đình đó nhiều tiền bạc hoặc đến nhà thầy vừa học vừa giúp việc cho gia đình thầy như học với các cụ đồ nho.

Dưới thời Lý, Phật Giáo, các nhà sư thường tổ chức lễ hội ở chùa chiền và đền miếu, nơi có nhiều hoạt động mang đậm tinh thần thượng võ như đấu vật và tỉ thí võ nghệ. Việc rèn luyện để tham gia vào những cuộc tỉ thí võ nghệ này cho phép người dân bình thường có thể nâng cao được sức khỏe, rèn luyện phản xạ cũng như các giác quan của mình.

Trong chuyến đi sứ sang Việt nam năm 1293, sứ thần trung Quốc là Trần Phu đã nhận xét rằng *người Việt nam đi chân trần chẳng hề biết sợ chông gai. Họ có thể chạy nhảy rất nhanh, trèo núi như gió, và chèo thuyền vun vút. Tất cả đàn ông đều cạo trọc đầu. Họ có thể lặn dưới nước vài khắc (đo thời gian xưa) và bơi nhanh như chạy trên cạn.*

Luyện võ

Các võ sinh phải thường xuyên tập luyện võ nghệ cho thân thể dẻo dai, cường tráng, có sức mạnh để dùng trong lúc giao đấu võ nghệ. Các võ sinh phải học thuộc một số nguyên tắc và tuân theo trong suốt thời gian học tập là: Không được gần sắc dục trong thời gian tập luyện; không nên tập võ ngay sau khi ăn xong; trong lúc tập luyện không được ngồi nghỉ giữa chừng; không nên uống nước nhiều trong buổi tập; nên tập cả sáng sớm và ban đêm để hấp thụ đầy đủ khí âm dương.

Thầy truyền dạy võ lý và thực hành. Về thực hành gồm có luyện sức và luyện võ.

1- Luyện sức: là tập luyện hàng ngày để tăng cường sức mạnh và sức chịu đựng. Để luyện sức, võ sinh phải tập xách nặng, tập chạy, tập nhảy, tập các động tác tay chân. Võ sinh tập cầm, nắm, bóp vật cứng, chém bằng lườn bàn tay; tập cầm cú để đâm, tập đánh bằng lòng hoặc lưng bàn tay; tập xuyên bàn tay qua cát để luyện ngón tay cứng rắn; tập đâm, đá vào bao cát... Thật ra trong khi luyện sức, võ sinh sẽ quen dần với các thế đánh ra, thu vào (tay), xuất cước, thu cước (chân) sao cho mạnh, đẹp, gọn gàng. Khi tập thành công, võ sinh có thể dùng tay chém vỡ gạch, ngói hoặc đâm xuyên qua vách ván, thành bụng.

Để luyện đôi chân, võ sinh tập nhảy trên đất bằng, nhảy hố. Dân gian gọi môn tập nhảy hố là “võ cá lóc”. Võ sinh tự đào hố để tập nhảy, ban đầu đào hố cạn, về sau sâu dần. Võ sinh đổ cát vào hai ống quần, cột lại rồi nhảy. Nhờ luyện nhảy chuyên cần mà võ sinh chỉ nhún mình một cái là nhảy lên cao, vượt tường dễ dàng. Còn có lối nhảy lên cao, dùng chân đạp vào một điểm tựa để tiếp tục nhảy lên cao một khoảng nữa, gọi là “nhảy leo thang”. Lối nhảy leo thang này, tựa như dùng khinh công vượt trùng vây là một thứ công phu tuyệt đỉnh mà rất ít người đạt tới.

Nhà văn Toan Ánh nói về cách luyện tập võ nghệ đơn giản thời xưa trong sách Người Việt Đất Việt:

-*Tập nâng tạ*: Chọn 1 hòn đá hay 1 quả chì nặng khoảng 60 cân. Tập nâng tạ Võ sĩ tập nâng lên, để xuống, cho cứng cáp gân cốt. Quả tạ sẽ được tăng trọng lượng lên dần.

-*Tập đánh đu*: Chọn một cành cao hay trồng cây cột bắc giá để dễ vịn. Hàng ngày đánh đu để đưa cơ thể lên xuống năm bảy lần. Cách tập này như tập đu thanh xà đơn, đưa 2 chân lên cành cây và lộn vòng gọi là để cho dẻo gân cốt và luyện tập leo trèo.

-*Tập nhảy cao*: Chọn một gò đất thấp rồi tập nhảy. Mặc quần rộng, bó 2 ống và đổ đầy cát để tập. Dần dần bỏ bớt cát để tập luyện. Cho đến khi trút hết cát ra, nhà võ cảm thấy nhẹ nhàng. Người luyện tập giỏi giang và có sức bật tốt có thể nhảy lên cả mái nhà.

-*Tập chân tay*: Dùng 2 bàn tay dấm vào bị thóc hàng ngày. Lâu dần có thể dấm thủng cả cây chuối. Dùng chân đá vào cây chuối và đá mãi cho đến khi đá vào tường gạch, vách đá.

-*Tập võ khí*: tập đấu côn. Tập đấu khiên mộc và tập múa đại đao. Mỗi loại võ khí có cách tập riêng, tập cá nhân hay song đấu, nhảy nhót theo phép riêng (*kỹ thuật*). Còn người thầy dạy thì luôn cầm trong tay cái mõ để gõ làm hiệu giúp trò đi bài cho đúng nhịp.

2. Luyện võ:

Thông thường, học trò mới hàng ngày phải tập trụ và tập di chuyển. Tập trụ là tập đứng trung bình tấn. Hai chân dưng ra vừa đủ, hai bàn chân nằm song song với nhau, chân rùn xuống để cho hai đùi song song với mặt đất. Lưng thẳng đứng, mặt ngó thẳng, hai tay nắm chặt, cùi chỏ khếp sát vào sườn, cánh tay song song với hai đùi. Trọng lực toàn thân dồn xuống hai đùi, bàn chân gấn chặt vào mặt đất. Có nhiều thế đứng tấn: Tý ngọ, Tứ bình, Đinh tấn, Kim kê, Đảo đỉnh, Bát quái, Độc cước...

Thầy võ thường bắt học trò kê cối đá hay đá tảng trên đầu gối, nếu ai trụ được hồi lâu mà không bị run chân khụy gối, không suy suyển xê dịch là đạt. Tập trụ thành công thì võ sinh có thể giữ thăng bằng cho cơ thể, nói theo tiếng nhà võ là đứng vững như núi, khó ai lay chuyển được.

Sau khi tập trụ được rồi, học trò tập bộ ngựa, tức là tập di chuyển. Có nhiều bộ ngựa khác nhau. Nếu bộ trụ chắc giúp cho ta ra đòn mạnh và chính xác, thì bộ ngựa linh hoạt giúp cho ta di chuyển nhanh nhẹn, lách tránh tốt. Có người mạnh về trụ mà yếu về ngựa và ngược lại. Những võ sĩ giỏi phải nhuần nhuyễn cả trụ lẫn ngựa, khi trụ thì vững chắc, khi chuyển động thì mau lẹ gọn gàng. Tập trụ và ngựa chủ yếu là tập chân. Các bài tập chân cơ bản là Tứ bình, Thất bộ.

Tập tay là tập các thế đánh và đỡ bằng nắm đấm, bằng lườn tay, ngón tay, cùi chỏ; cách tấn công, cách đỡ gạt. Bài tập tay cơ bản là bài Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Bài tập gồm 5 tư thế, mỗi tư thế tương ứng với một hành: Kim: dấm; Mộc: chặt; Thủy: bắt; Hỏa: tránh; Thổ: đánh xuống.

Về Ngũ hành có Ngũ hành trụ là đứng trụ tại chỗ để đánh. Ngũ hành đi là vừa

di chuyển vừa đánh.

Lúc này, thầy võ dạy cho học trò cách kết hợp chân và tay. Các bài quyền cơ bản mà võ sinh được học là Ngọc Trản quyền, Lão Mai quyền...

Sau khi tập xong các bài cơ bản, thầy võ mới phân thể cho đánh. Học trò phải học thuộc lòng các bài thiệu thầy mới dạy từng thế võ trong bài. Ngày xưa, việc phân thể và truyền khẩu quyết thường ít để cho người ngoài biết, với những chiêu thức độc đáo lại càng cẩn thận.

Thầy võ vừa đọc các câu thiệu, vừa giảng giải rất kỹ các từ, các động tác của từng thế võ rồi biểu diễn để trò coi qua. Rồi thầy thị phạm một vài lần cho trò tự tập. Trong khi trò tập, thầy luôn luôn quan sát, uốn nắn, chỉ dạy các chỗ sai cho trò.

Học xong mỗi bài thảo, học trò được thầy phân tích các thế công, thủ, trừ ... rồi cho giao đấu với nhau từng cặp một theo bo chạng trên dưới 3 kg. Thầy đứng xem, chỉ cho từng chỗ hở, chỉnh sửa cho học trò những điểm non yếu. Trường hợp thầy dạy một lúc vài chục hoặc năm bảy học trò, có thể giao việc cai quản tập luyện cho một học trò lớn làm thay. Nếu phải khi học trò hiếm hoi, một thầy một trò, thì thầy vừa chỉ vẽ vừa “đấu” với trò. Thầy ra đòn, dạy cho trò cách đỡ, rồi thầy cho trò đánh để mình đỡ. Thầy thường khuyến khích trò đánh hết sức, đánh như thật để nắm bắt khả năng tiếp thu của trò đến đâu, kịp thời bổ khuyết cho trò chỗ thiếu, hoặc gặp phải học trò tối dạ, thầy phải nghĩ ra cách dạy dỗ phù hợp để dìu dắt trò tiến bộ.

Võ sinh phải khổ công tập luyện, thành thạo đến độ không cần suy nghĩ gì mà vẫn sử dụng được các thế võ để đối phó với mọi tình thế. Mỗi khi giao đấu thì những điều mình từng luyện tập tự nhiên phát ra. Cùng một thảo võ, nhưng không phải học trò nào cũng tiếp thu và sử dụng như nhau. Người sáng dạ, biết biến hoá uyển chuyển thì trong vận dụng sẽ linh hoạt hơn những người học sao làm vậy. Khổ công tập luyện thì võ nghệ sẽ tinh thâm, nhưng biết ứng biến linh hoạt mới trở thành cao thủ. Kết hợp được cả hai thì võ nghệ sẽ tuyệt luân.

Trong võ học có khái niệm tâm pháp và thân pháp. Tâm pháp là sự vận dụng trí tuệ để tiếp thu, lĩnh hội lời dạy của thầy, tự nghiên cứu và chọn lọc tinh hoa, sáng tạo ra các chiêu thức hay. Thân pháp là các phép luyện tập thân thể tay chân, vận công bế huyệt. Buổi đầu học võ, bao giờ tâm pháp cũng là cái đi trước, chi phối thân pháp, vì suy nghĩ phải đi trước hành động. Tuy nhiên, trong giao đấu mà quá lệ thuộc vào việc suy nghĩ để tìm cách đánh, đỡ đòn này, đòn kia ra sao thì chiêu thức đưa ra bị “lạc nước”, rất dễ bị đối phương đánh bại. Tâm pháp và thân pháp có quan hệ mật thiết với nhau, hoà quyện thống nhất với nhau trong từng chiêu thức võ thuật. Cần luyện thế nào cho thành thực, đứng ngồi vững vàng, tới lui qua lại mực thước, chuyển động âm dương hoà hợp, tóm lại là hình thành các phản xạ mau lẹ để ứng biến thần tốc trong mọi trường hợp. Khi bị tấn công có thể xuất thế phản đòn một cách tự nhiên, linh diệu, tưởng như không cần suy nghĩ, là đã đạt đến sự ly khai tâm pháp. Người nào đạt tới trình độ đó, là võ công đã thành.

Những đặc điểm của võ Việt Nam:

1- *Lời thiệu*: Lời thiệu trong võ thuật Việt Nam thường là các bài thơ, bài phú có vần có điệu và được sáng tác bằng chữ Nôm. Khác hẳn với lời thiệu của các võ phái Trung Quốc, không có lời thiệu hoặc chỉ là sự liệt kê các chiêu thức.

2- *Bộ pháp*: được vận hành theo đồ hình bát quái, hai chân lấy bát quái làm nền tảng. Khi đứng sẽ vững như đá, di chuyển nhẹ tựa lá bay.

3- *Cước pháp*: có nhiều đòn độc cước. Nhiều đòn đá tấn công ở tầm trung đẳng trở xuống. Ít đòn thượng đẳng hay những đòn đá bay thiên về biểu diễn.

4- *Thủ pháp*: Được áp dụng ngũ hành pháp theo nguyên lý “song thủ ngũ hành vi bản”. Tức là hai tay sẽ lấy ngũ hành làm nền tảng để ra đòn.

5- *Kỹ thuật*: Các đòn thế được chọn lọc kỹ càng; phù hợp với cách đánh của từng dạng đối tượng và địa hình khác nhau.

6- *Bình khí*: Bình khí trong võ thuật Việt Nam khá đơn giản và đơn sơ. Thường gắn liền với cuộc sống của người nông dân.

7- *Lối đánh*: Biết cách tận dụng lối đánh cộng lực. Sử dụng sức mạnh của đối thủ để đánh lại đối thủ.

Đấu quyền (Võ tay không)

Bao gồm tất cả các môn võ không trang bị vũ khí, chỉ dùng tay chân, chia làm cương quyền và nhu quyền, với kỹ thuật từ đơn giản đến phức tạp, bao gồm đòn công và đòn thủ. Những bài cương quyền dùng sức mạnh với mục đích tấn công áp đảo, đè bẹp đối phương nhanh. Nhu quyền hay miên quyền thể hiện những động tác thoát nhìn mềm mại, bay bướm nhưng khi phát kình thì uy lực rất lớn.

Nguyễn Lữ tự biết thể chất mình yếu ớt nên đã chọn miên quyền để luyện công, như ông từng viết trong lời thiệu bài Hùng kê quyền: “Nhu cương cường nhược tận kỳ trung”, nghĩa là mềm, cứng, mạnh, yếu đều đưa hết ra dùng.

Quyền lợi hại ở chỗ có thể không để dấu tích bên ngoài nhưng lại gây chấn thương mạnh bên trong, nếu đánh vào các yếu huyệt có thể làm đối phương chết ngay hoặc mang trọng bệnh mà không tìm ra người biết cách giải huyệt thì không cứu chữa được.

Những thế quyền tinh hoa của Bình Định, Tây Sơn được đúc kết thành các bài thảo bộ nhằm giúp người tập luyện thành thạo và hoàn chỉnh từng chiêu thức. Đất Bình Định có các bài quyền nổi tiếng như Thần Đổng, Ngọc Trản, Lão Mai, Lão Hồ... Ngoài ra, các võ sư xưa còn nghiên cứu từ các loài vật trong tự nhiên, sáng tạo thành những bài hình tượng quyền như Ngũ cầm quyền (long, hổ, báo, xà, hạc), Linh miêu hý thử, Kim xà xuất động, Kim báo quyền, Mãnh hổ xuất sơn...

Trong diễn võ, so tài, các tay quyền thường thi triển các chiêu thức vừa đầy uy lực vừa đẹp mắt, tuân theo các bài bản mẫu mực cốt để phô trương tuyệt học, công phu vi diệu. Trong chiến đấu chuyện bài bản không còn là quan trọng, mà mục đích chính là áp đảo, thậm chí sát thương đối thủ để giành phần thắng nhanh nhất.

Đấu vũ khí

Các võ sinh tập võ có vũ khí cổ truyền trong thập bát ban võ nghệ hay thập bát ban binh khí dùng để chỉ 18 môn loại vũ khí cơ bản trong hệ thống chương trình của các môn phái võ thuật Trung Quốc cũng như một số môn võ cổ truyền Việt Nam. Các vũ khí này bao gồm : côn, kiếm, đao, thương, giáo, kích, xà mâu, đinh ba, bồ cào, thiết bản, song tô, song xỉ, song câu, búa, phủ (búa), chùy, cung tên, lăn khiên. Tuy nhiên các loại vũ khí này thay đổi theo vùng đất và các phái võ thuật có những quan niệm khác nhau. Hệ thống thập bát ban võ nghệ Việt Nam đã có từ thời Lê, Nguyễn và được đưa vào nội dung khảo hạch, thi cử để tuyển chọn các cử nhân, tiến sĩ võ. Nội dung thi tuyển này chủ yếu bao gồm bắn cung, phóng lao, lăn khiên, cưỡi ngựa, múa giáo, múa siêu đao, múa kiếm, đấu kích, múa côn, đánh quyền v.v.

1- *Côn (roi)*: gồm có trường côn và đoản côn. Trường côn là roi dài gồm hai thứ là roi đầu dài khoảng 3m và roi chiến dài khoảng 1,5m. Roi đầu dùng để đánh trên ngựa. Roi chiến dùng để đánh dưới đất. Đoản côn là roi ngắn.

Côn nhị khúc, làm bằng hai thanh gỗ cứng hoặc kim loại dài bằng nhau, nối với nhau bởi một sợi dây dài. Loại côn này gọn, mạnh, thích hợp cho lối đánh gần, có thể đổi tay phải tay trái tùy ý. Khi đánh dùng một thanh làm trụ, đánh bằng thanh kia, phóng ra thu về, biến hoá linh hoạt.

2- *Kiếm*: Kiếm thuộc hàng vũ khí thanh nhã, sang trọng, được rèn theo nhu cầu của kiếm sĩ. Thường phải đảm bảo ba yếu tố: sắc bén, đẹp, có độ nặng, độ dài phù hợp với sức vóc người cầm.

Kiếm lệnh là kiếm chỉ huy, lược trận, phân biệt với kiếm trận ở chỗ kiếm lệnh lưỡi cong, còn kiếm trận lưỡi thẳng. Lại tùy theo độ dài ngắn mà phân thành trường kiếm và đoản kiếm. Trường kiếm độ dài xê dịch trong khoảng 1,2m đến 1,5m, có thể giao tranh trên mặt đất hoặc trên ngựa đều tiện lợi. Đoản kiếm là kiếm ngắn, từ chuôi đến ngọn dài chừng năm, bảy tấc, thích hợp với lối đánh cận chiến, giáp chiến. Thường con nhà võ chỉ tốt kiếm khỏi bao khi giao đấu. Trong giao đấu, vỏ kiếm cũng là một vũ khí để đánh, đỡ, gạt, hất rất lợi hại.

Trước thời chống Pháp, kiếm là môn binh khí rất phổ biến trong võ thuật Bình Định. Nữ tướng Bùi Thị Xuân chuyên đánh song kiếm.

3- *Đao*: có đơn đao, song đao, đại đao, phác đao. Đại đao là vũ khí nặng, cán dài. Người sử dụng đại đao phải có sức vóc hơn người. Triều Tây Sơn có bốn người nổi tiếng về đại đao là Nguyễn Huệ, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu và Đặng Văn Long. Đặc biệt là Võ Văn Dũng, tài sử đao của ông được Nguyễn Nhạc khen ngợi: “Phá sơn trung tặc dị, thẳng Văn Dũng đao nan” nghĩa là Phá giặc trong núi dễ, thẳng ngọn đao Văn Dũng mới khó.

4- *Thương*: là vũ khí dài, cán làm bằng gỗ cứng, ở đầu có mũi hình thoi nhọn ở đầu đúc bằng sắt. Cách dùng côn và thương về căn bản giống nhau, nhưng côn thiên về đả, tức đánh xuống, còn thương thiên về đâm.

5- *Giáo*: là loại vũ khí dài khoảng 2-2,5m dùng trong trận mạc. Cách đánh như côn, nhưng lợi thế hơn ở chỗ có mũi nhọn để đâm. Tương truyền đây là vũ khí đặc dụng của nghĩa binh Mai Xuân Thưởng, vì vùng nông thôn Bình Định rất sẵn tre.

6- *Kích*: là vũ khí dài. Phương thiên hoá kích có một mũi nhọn ở giữa giống ngọn giáo, hai bên là hai vành đao lưỡi liềm day lưng vào nhau. Bán thiên kích thì chỉ có mũi nhọn với một vành đao lưỡi liềm. Kích nặng ở đầu nên sử dụng không được linh động như thương.

7- *Xà mâu*: là loại vũ khí dài, nhọn, đầu uốn khúc như hình rắn.

8- *Đinh ba*: Là loại vũ khí cán dài, một đầu tra lưỡi sắt có ba răng nhọn xia thẳng về trước. Đinh ba vận dụng các chiêu thức của côn, thiên về phóng, đâm, xóc.

9- *Bồ cào*: Cũng là vũ khí cán dài, một đầu tra lưỡi sắt hình răng lược. Bồ cào cũng vận dụng chiêu thức của côn nhưng lại thiên về đập, giật.

10- *Thiết bản*: là một thanh kim loại vuông cạnh, dài chừng 1m, tiện dụng ở chỗ gọn gàng, con nhà võ có thể giắt bên hông hoặc sau lưng khi di chuyển.

11- *Song tô*: là hai lưỡi dao thép to bản, ở cán cầm có phần bảo vệ tay. Thích hợp đánh cận chiến.

12- *Song xỉ*: Song xỉ là vũ khí dùng cho hai tay, gồm hai thanh sắt dài, hai đầu nhọn như lưỡi dao găm, phần thân bo theo cánh tay từ chỗ ra bàn tay, phía chỗ có dây da quấn vào bắp tay, phía trước có đai sắt để luồn bàn tay vào cầm cho chắc. Đặc điểm riêng của song xỉ là gọn, sắc, mạnh, thích hợp lối đánh gần, đòi hỏi người sử dụng phải tinh mắt, giỏi quyền cước, di chuyển mau lẹ.

13- *Song câu*: là vũ khí đôi. Song câu được sử dụng biến ảo linh hoạt, thích hợp lối đánh vừa công vừa thủ.

14- *Bút*: Đúc bằng kim loại nặng, dài khoảng 5-7 tấc, phần cán tròn, đặc ruột, phần ngọn hình búp sen, cuối cán có sợi dây để buộc vào cổ tay người sử dụng, sau khi phóng ra có thể thu về. Dùng đôi gọi là song bút, dùng đơn gọi là độc bút.

15- *Búa* : Búa là loại vũ khí gần giống với rìu chặt cây của tiều phu. Búa đơn gọi là độc phủ, búa đôi gọi là song phủ. Những chiếc búa đặc biệt trên sông còn được chạm đầu hổ hay đầu rồng rất tinh vi, gọi là hổ đầu phủ hoặc long đầu phủ. Chiêu thức của búa gồm các đòn ngăn, mạnh, trực diện, khả năng sát thương kẻ địch rất lớn, thích hợp với lối đánh thấp, cận chiến, trên bộ. Người sử dụng búa phải có sức lực hơn người, thân pháp cực kỳ mau lẹ.

16- *Chùy*: là loại vũ khí có tay cầm. Chùy cũng có chùy đơn và chùy đôi.

17- *Cung tên*: Cung đầu tiên là công cụ săn bắn, sau mới thành vũ khí chiến đấu. Bắn cung phải qua nhiều giai đoạn tập luyện: giương cung, nhắm đích, quỳ bắn, đứng bắn, dưới đất, trên ngựa. Mục tiêu bắn cũng đa dạng: từ gần tới xa, từ diện đến điểm, từ cố định đến di động. Lại được dạy các mẹo đánh lừa kẻ địch như giương đông kích tây, giương nam kích bắc v.v. Người bắn cung giỏi có thể bắn chim đang bay, hoặc còn nói trước được mình sẽ bắn rơi con thú mấy trong đàn.

18- *Lăn khiên*: Khiên là một tấm chắn bằng gỗ hoặc đan bằng cật tre, mây, dùng để đỡ gạt trong khi giao chiến, nhất là trong đánh trận, công thành.

Những vũ khí nổi tiếng trong lịch sử được kể như:

- Nỏ thần của An Dương Vương,
- Đao của Lê Phụng Hiểu Thác đao điền,
- Đai đao 30 cân của Mạc Đăng Dung,
- Kiếm thần Kim Quy của Lê Lợi,
- Song kiếm của Bùi thị Xuân.

Võ kinh

Các võ sinh muốn thành quan võ hay võ tướng cầm quân xông pha trận mạc thì ngoài tài thông thạo thập bát ban võ nghệ còn phải am hiểu binh thư, binh pháp và nhất là võ kinh thất thư của Trung quốc bao gồm:*Võ Kinh Thất Thư* là nghệ thuật điều binh, khiển tướng, là tinh hoa của võ học qua những kinh nghiệm chiến tranh mà ngày nay vẫn còn nhắc đến. Bộ này gồm có 7 cuốn:

1- *Lục Thao* hay *Thái công lục thao*, *Thái công binh pháp* là một tác phẩm binh pháp đưa ra những lý luận có hệ thống về mưu lược dùng binh trong chiến tranh, tương truyền do Khương Tử Nha đầu đời nhà Chu sáng tác.

Khương Thượng, tự là Tử Nha dân gian gọi là Lã Vọng, là khai quốc công thần nhà Chu thế kỷ 12 trước Công nguyên và là vua khai lập nước Tề tồn tại từ thời Tây Chu đến thời Chiến Quốc.

Khương Tử Nha phò Chu Vũ Vương là vua nước chư hầu, diệt Trụ vương nhà Ân và lập ra nhà Tây Chu.

Bộ Lục Thao gồm có 6 bộ: Văn thao: dụng nhân-trị quốc, Võ thao: dụng binh, Long thao: tuyển tướng, Hồ thao: quân hình-khí tài. Báo thao: Chiến thuật. ,Khuyến thao: Luyện sĩ

2-*Tam Lược* của Hoàng Thạch Công là ẩn sĩ thời Tần Hán, còn có tên gọi là Di Thượng lão nhân, Hạ Phi thần nhân, về sau được liệt vào Thần phả trong Đạo giáo. Hoàng Thạch Công gặp Trương Lương ở trên cầu Hạ Bì, liền dùng phượng thức đánh rơi giày ba lần để thử nhân cách trước khi trao thiên thư cho Trương Lương. Trương Lương phò Hán Cao tổ diệt nhà Tần và Sở bá vương để lập ra nhà Hán. Tam Lược là những ghi chép ngắn gọn về thuật làm chiến tướng. Nói cách khác đây là phần dành riêng cho những chỉ huy ngoài mặt trận. Sách này gồm:

Thượng lược: tư cách người làm tướng, cách đối xử với thường dân, với tướng dưới quyền và binh sĩ, và thái độ với kẻ địch;

Trung lược: cách dàn xếp quan hệ giữa chiến tướng nơi sa trường và triều đình xa xôi;

Hạ lược: các khía cạnh đạo đức, nghĩa lễ khi hành xử ở đời.

Vì thế người làm Tướng nhất thiết phải thông tường Lục Thao và Tam Lược, tức là phải “có tài thao lược”.

3-*Tôn Tử Binh Pháp* hay *Binh pháp Ngô Tôn Tử*, là sách chiến lược chiến thuật do Tôn Vũ soạn vào năm 512 TCN thời Xuân Thu. Tôn Tử dâng lên Ngô vương Hạp Lư sách này gồm 13 chương tìm thấy hiện nay là:

Kế sách, Tác chiến, Mưu công, Quân hình, Binh Thế, Hư thực, Quân tranh, Cừu biến, Hành quân, Địa hình, Cừu địa, Hòa công, Dùng gián điệp

Lý luận quan trọng của Tôn Tử là đánh nhanh, thắng nhanh: “Cho nên việc dùng binh tác chiến chỉ nghe nói đánh ào ạt để thắng nhanh chứ chưa từng nghe nói đến việc khéo léo kéo dài để giành thắng lợi. Chiến tranh lâu dài mà có lợi cho quốc gia là việc chưa từng có”.

Lý luận cơ bản của Tôn Tử là lấy nhiều đánh ít. “Phương pháp dùng binh, có binh lực gấp mười lần địch thì bao vây nó, gấp năm lần địch thì tiến công, gấp hai lần địch thì chia cắt, có binh lực ngang địch thì có thể chống cự. Binh lực ít hơn địch thì nên tránh xa nó, điều kiện không bằng địch phải tránh giao chiến. Bởi vì một quân đội nhỏ mà liều lĩnh cố đánh sẽ bị kẻ địch lớn mạnh bắt làm tù binh”.

Sách này chứa lời giải thích và phân tích chi tiết về quân đội, từ vũ khí và chiến lược đến cấp bậc và kỷ luật. Tôn Tử cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các nhà hoạt động tình báo và gián điệp đối với nỗ lực chiến tranh. Bởi vì Tôn Tử từ lâu đã được coi là một trong những nhà chiến thuật và phân tích quân sự giỏi nhất trong lịch sử, những lời dạy và chiến lược của Tôn tử đã hình thành nên nền tảng của huấn luyện quân sự tiên tiến trong nhiều thế kỷ.

Ngày nay sách này còn dùng trong giới kinh doanh áp dụng trên cạnh tranh thương trường và trong đời sống hàng ngày.

4-*Ngô Tử Binh Pháp* được soạn ra bởi Ngô Khởi (khoảng 440 - 381 TCN) người nước Vệ là nhà cải cách chính trị, tướng soái quân sự, đồng thời ông cũng là một nhà lý luận quân sự xuất sắc. Ông đã từng làm tướng của nước Lỗ, quận thú quận Tây Hà của nước Ngụy, làm lệnh doãn của nước Sở. Về quân sự, ông nổi tiếng như Tôn Vũ, về chính trị, ông nổi tiếng ngang với Thương Ưởng, nước Tần.

Binh pháp Ngô Khởi là tác phẩm xuất sắc về lý luận quân sự thời Trung Quốc cổ đại. Tuy hiện nay chỉ còn lưu truyền 6 thiên là: Đồ quốc, Liệu địch, Trị binh, Luận tướng, ứng biến và Lệ sĩ nhưng đã phản ánh sâu sắc tư tưởng quân sự thời cổ đại không kém gì “Binh pháp Tôn Tử”. Nội dung của “Binh pháp Ngô Khởi” đề cập đến là:

- *Về chiến tranh*, Ngô Khởi đã đưa ra một ý kiến đúng đắn là với bất kỳ quốc gia nào cũng “cần trong thì sửa văn đức, ngoài thì lo võ bị”, không thể coi nhẹ mặt nào.

- *Về nhân tố cơ bản*, Ngô Khởi chỉ rõ: “Đạo là làm cho dân chúng thuận theo ý chí của quốc vương” và phát triển thêm “Trước hết cần giáo dục bách tính, gần gũi muôn dân. Không nên hành động trong bốn tình huống bất hòa: Trong nước không thống nhất ý chí, không thể xuất quân; nội bộ quân đội không đoàn kết, không thể ra trận; khi lâm chiến, trận thế không chính tề, không thể ra đánh; hành động chiến đấu không phối hợp, không thể giành thắng lợi”.

- Về nguyên tắc luyện binh, chọn tướng và chế độ thưởng phạt. Ngô Khởi nhấn mạnh việc huấn luyện kỹ năng chiến đấu cơ bản và ý thức chiến thuật cho binh sĩ; phân công, sử dụng binh sĩ theo đúng sở trường, sở đoản; nêu cao tinh thần nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh chỉ huy; tầm quan trọng của việc quy định thống nhất tín hiệu chỉ huy, liên lạc... về phẩm chất người làm tướng.

Ngô Khởi viết những người gồm đủ văn võ mới có thể làm tướng. Biết khi cứng khi mềm mới có thể cầm quân tác chiến.

5- *Tư Mã Binh Pháp* do Điền Nhương Thư còn gọi là Điền Nhương Tư hay Điền Tư Mã là con cháu đời sau của Điền Hoàn soái ngôi vua của họ Khương lập ra nước Tề thời chiến quốc, cho đến lúc lâm chung vẫn chưa trọn vẹn nhưng là một trong những bộ binh thư nổi tiếng về phép trị quốc và dụng binh được hậu thế hoàn thiện với tên gọi "Chiến Luật".

Sách gồm 5 thiên: Nhân bản, Thiên tử, Định tước, Nghiêm vị, Dụng chúng

Nhương Tư giữ nghiêm phép quân, không ngần ngại trừng phạt dù kẻ sai phạm đó quyền lực đến đâu. Ông được vua Tề Cảnh Công phong làm Tướng Đại Tư Mã (Nguyên soái). Đối với binh sĩ, quan Đại Tư Mã lại thân hành ủy lạo, ai bệnh cho thuốc, ai đói cho ăn, bản thân ông cũng sinh hoạt chan hòa như binh sĩ.

6- *Uất Liễu Tử Binh Pháp*. Uất Liễu Tử có tên là Liêu là một trong những nhà tiên phong trong sử sách biết vận dụng Quyền lực Kinh tế; kế sách này của ông đã giúp Tần Vương thống nhất thiên hạ sau thời chiến quốc. Năm 237 TCN, ông sang nước Tần du thuyết, được Tần Vương tin dùng phong làm Quốc úy, vì vậy mà gọi là Úy Liêu.

Binh thư Uất Liễu Tử gồm 23 thiên chủ yếu luận bàn nhiều về việc luyện quân, yếu tố tinh thần tướng sĩ và kỷ luật chiến trường hơn là tác chiến.

7- *Đường Thái Tông - Lý Vệ Công vấn đối* hay Lý Vệ Công binh pháp của Lý Tĩnh căn cứ vào kinh nghiệm thực chiến mà viết binh thư, dưới hình thức là chép lại các cuộc đàm luận giữa ông và Đường Thái Tông và đã trở thành một phần trong Vũ kinh thất thư - bảy cuốn binh pháp có vai trò quan trọng mà mọi tướng lãnh hậu thế đều phải học tập.

Lý Tĩnh là danh tướng thời vua Đường Thái Tông. Ông tinh thông binh pháp, nam chinh bắc chiến, văn võ song toàn, trọn đời trung quân yêu dân, coi việc bình định thiên hạ, diệt trừ bạo loạn là trọng trách của mình, không mưu đồ tư lợi, không tham tiền tài, không sợ quyền thế, quang minh lỗi lạc và đảm nhiệm các chức quan Kiểm giáo trung thư lệnh, Binh bộ thượng thư, Thượng thư hữu bộc xạ (tức là Thừa tướng), được phong là Vệ Quốc Công. Ông biểu tự Dực Sư, là người Thiểm Tây, vốn là quan nhà Tùy, sau về họ Lý nhà Đường. Ông dụng binh liệu sự như thần, trong các hoàn cảnh chiến tranh đều có thể liệu địch biến hoá mà giành được thắng lợi, nên một đời không chiến bại.

Nước Việt ta cũng có hai bộ binh pháp nổi tiếng là : Binh thư yếu lược của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Hồ trướng khu cơ của Đào Duy Từ. Nhưng

các kinh này không nằm trong chương trình học thi võ cũ thời xưa.

- *Binh-thư Yếu-Lược* là bộ võ-kinh đầu tiên của Việt Nam được thông-dụng trong các triều Trần, Lê, Nguyễn

Sách gồm có 4 quyển như sau:

- Quyển 1: gồm 9 chương: Thiên tượng, Kén mộ, Chọn tướng, Đạo làm tướng, Kén luyện, Quân lễ, Tuyển người làm việc dưới trướng, Đồ dùng của binh lính, Hiệu lệnh.
- Quyển 2: gồm 10 chương: Hành quân, Hướng đạo, Đồn trú, Tuần canh, Quân tư, Hình thế, Phòng bị, Điểm về việc binh, Phép dùng gián điệp, Dùng cách lừa dối.
- Quyển 3: gồm 7 chương: Liệu thế giặc, Quyết chiến, Đặt cờ, Dã chiến, Sơn chiến, Thủy chiến, Lâm chiến.
- Quyển 4: gồm 7 chương: Đánh thành, Giữ thành, Công thành, Xông vây - ứng cứu, Lui đánh, Thăng và đặt phục, Phép nhận hàng.

-*Hồ trưởng khu cơ* là sách binh pháp do Đào Duy Từ soạn ra, để dạy các tướng sĩ xứ Đàng Trong. Đó là cuốn binh pháp viết về nghệ thuật quân sự “độc nhất vô nhị” của Việt Nam còn nguyên vẹn và được lưu truyền cho đến ngày nay.

Khác hẳn với nhiều cuốn binh pháp, hồ trưởng khu cơ được biên soạn thiên về mặt thực hành hơn là mặt lý luận quân sự và được viết theo quan điểm cổ truyền của thuyết Tam Tài :Thiên thời, Địa lợi, Nhân hòa gồm Tập thiên, Tập địa, Tập nhân. Chủ yếu trình bày về phương pháp, kỹ chiến thuật đánh trận và kỹ thuật chế tạo binh khí, phản ánh nhiều vấn đề cơ bản của truyền thống quân sự Việt Nam.

Dụng võ chống xâm lược

Thế nước có lúc thái bình, lúc loạn lạc, khi mạnh khi yếu, khi đi mở mang bờ cõi, lúc bị xâm lăng thì cả văn lẫn võ phải được xem trọng như nhau. Lúc thái bình thì những kế hoạch tế thế an dân của văn quan mới có thể thi hành được. Định thái bình là nhiệm vụ của các võ tướng là những người giữ gìn bờ cõi, dẹp trừ giặc giã để giữ an ninh trật tự cho dân yên ổn làm ăn, các anh hùng một thời đánh đông dẹp bắc hầu hết là các bậc võ tướng . Cho nên người Việt trọng văn võ như nhau.

Lịch sử đã chứng minh trong thời loạn lạc thì văn võ hỗ trợ lẫn nhau: văn của Trần Hưng Đạo phải có võ của Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão ... văn của Nguyễn Trãi phải có võ của Lê Lai, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Xí...võ của Quang Trung phải có văn của Ngô Thời Nhiệm...

Từ thời dựng nước của các vua Hùng thì vấn đề trị an và chống xâm lăng đều phải dựa vào sức mạnh của binh bị và quân đội. Nước Văn Lang đã định ra các thể chế: Quan Văn gọi là Lạc Hầu, Tướng Võ gọi là Lạc Tướng, con trai của Vua gọi là Quan Lang, con gái của Vua gọi là My Nương, quan cai quản gọi là Bồ Chính và chia nước ra thành 15 Bộ. Mỗi Bộ đều đặc trách các Quan Văn coi sóc việc chính sự và các Quan Võ trông coi việc quân sự, trị an.

Cuộc chiến đấu chống xâm lăng đầu tiên của dân tộc Việt Nam xảy ra dưới thời này theo truyền thuyết kể rằng :

“Đời Hùng Vương thứ sáu có giặc Ân (nhà Thương), rất hùng mạnh, không ai đánh nổi. Vua mới sai sứ đi rao trong nước để tìm người tài giỏi ra đánh giặc giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù Đổng, bộ Võ Ninh (huyện Võ Giàng, Bắc Ninh) có đứa trẻ xin đi đánh giặc giúp vua. Sứ giả về tâu vua, vua lấy làm lạ, cho đòi vào chầu. Đứa trẻ ấy xin đúc cho một con ngựa và cái roi bằng sắt. Khi ngựa và roi đúc xong thì đứa trẻ ấy vươn vai một cái, tự nhiên người cao lớn lên một trượng, rồi nhảy lên ngựa cầm roi đi đánh giặc. Phá được giặc rồi, người ấy đi đến núi Sóc Sơn thì biến đi mất. Vua nhớ ơn, truyền lập đền thờ ở làng Phù Đổng, về sau phong là Phù Đổng Thiên Vương.” Dân gian tôn thờ gọi là Thánh Gióng.

Sách Binh chế chép các vũ khí sử dụng thời này là Cung, Nỏ, Giáo, Mác, Lao, Dao găm, Dao chiến, Rìu chiến, mũi Qua, mũi tên đồng.

Võ thí không qui định

Nhà Ngô cũng đã chú tâm cho soạn thảo, thiết lập một số định chế, tiêu chí tuyển chọn người có võ nghệ ti giỏi, đưa vào đào tạo tại các Giảng Võ đường, Giảng Võ trường của Triều Đinh, lập ra các tiêu chuẩn về Võ lý, đặt tên hiệu các bài võ, ban hành các qui tắc, thể lệ phục vụ cho việc thi cử võ - vật và thường xuyên tổ chức tỷ thí võ vật, để tuyển chọn người tài ra giúp nước.

Trong thời kỳ này, việc thi võ chỉ tổ chức ở Kinh đô và chủ yếu tập trung vào các phần phô diễn sức mạnh, ý chí, lòng dũng cảm như mang vác các vật nặng để chạy, nhảy, luồn lách qua các chướng ngại vật, mặc giáp đồng, nón đồng, cầm binh khí nặng hàng mấy mươi cân, để thi diễn những bài võ trận hoặc những vũ khí chiến đấu. Song đấu hoặc một người giao đấu với nhiều người trên những địa hình, địa vật khác nhau.

Trước thủy trận trên sông Bạch Đằng, Ngô Quyền cho tuyển chọn những người giỏi võ nghệ, và biết thủy chiến.

Nhà Ngô đã lập nên những chiến công lớn, đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng và đuổi quân xâm lăng ra khỏi bờ cõi, mở ra bước tiến quan trọng của ngành võ như thành lập chế độ thi cử võ, nâng cao trình độ võ nghệ, sáng chế một số loại binh khí thủy chiến, sau hơn nghìn năm lệ thuộc Tàu

Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, vua Đinh Tiên Hoàng đã chấn chỉnh quân đội để tạo ra một đạo quân hùng mạnh có khả năng trị an dẹp loạn. Sứ chép nhà vua phong cho Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (10 đạo quân khoảng 1 triệu người?).

Sử cũ chép năm Thiên Phúc thứ 7 (986) đời Tiền Lê, chọn trong dân, lấy những người trai tráng khoẻ mạnh, biết võ nghệ sung vào quân ngũ. Đời Lý - Trần vẫn theo phép tuyển quân như vậy nhưng biên chế luân phiên, người nào già yếu thì thải về, chọn dân binh khoẻ mạnh thay thế.

Các triều đại kế tiếp đều tổ chức chặt chẽ các hệ thống huấn luyện binh bị, tuyển lựa và phân hạng binh lính và chiến tướng, lập ra các loại quân binh thủy tượng, chế tạo vũ khí, nghệ thuật chỉ huy, binh pháp, chiến trận...và có binh lực rất mạnh như thời Lê Đại Hành, nhà Lý, nhà Trần, nhà hậu Lê. Các triều đại này đề cập đến việc huấn luyện quân sĩ, đặt sở mộ binh, chọn người khoẻ mạnh sung vào quân đội, cũng có thi võ nhưng chưa tổ chức khoa thi.

Việc thi võ, luyện võ theo chương trình học tập, cũng có từ thời Lý. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: “Năm 1170, Vua tập bắn và cưỡi ngựa ở phía Nam thành Đại La, đặt tên là Xạ Đình, sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép công chiến, phá trận”. Như vậy, Xạ Đình là nơi học và luyện võ của vương triều Lý, có thể nói, đó là Nhà võ học đầu tiên của nước Nam. Xạ Đình nay nằm ở khu vực Giảng Võ. Vua đã cho khảo về võ kinh và điều hành, có lẽ, đây là cuộc thi khảo võ cử đầu tiên trong lịch sử.

Năm Bính Thìn (1076) nhà Lý cho lập Quốc Tử Giám và chọn người tài giỏi cả Văn lẫn Võ vào truyền dạy.

Đến năm Kỷ Tỵ (1089), Triều đình thiết định lại quan chế, chia văn, võ ra thành cửu phẩm. Trong đó Võ Ban có Đô thống, Nguyên súy, Tổng Quản khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Kim Ngô Thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Chư vệ Tướng quân... Riêng ở các Châu, Quận thì có Chư Lộ trấn trại quan (Võ Ban).

Nhà Lý đặt các chức phẩm, thứ bậc, nhiệm vụ, quyền hạn về Võ Ban, tuyển chọn những người giỏi võ, tinh thông kinh sử trong Hoàng tộc, và tổ chức các đợt thi võ hoặc trong các khoa thi văn có ghép phần thi võ để chọn ra những bậc kỳ tài về văn võ, bổ nhiệm vào các chức phẩm Võ Ban, từ Triều đình đến Châu, Quận và cấp chỉ huy quân đội.

Ngoài ra, nhà Lý còn chú tâm xây dựng các công trình đào luyện võ lược, bãi tập ngựa, voi, Giảng Võ Đường (nơi dạy về Võ lý và Binh pháp), Xạ đình (trường bắn cung) và các binh xưởng để chế tạo vũ khí .

Việc tuyển chọn những người giỏi võ và có tài thao lược để cầm quân đã có từ thời Trần . Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 10 (1241) đời Trần Thái Tông đã cho tuyển chọn người khỏe mạnh biết võ nghệ sung làm quân Thượng đô Túc vệ. Việc tiến cử đề bạt quan võ là dựa vào công trạng, thành tích và dòng dõi chứ không phải qua thi cử. Các quan võ giữ trọng trách trong triều đình phần nhiều là những người thuộc hoàng tộc .

Năm 1246 Vua Trần Thái Tông ban chiếu dụ qui định việc khảo xét các quan võ, tướng võ và những người giỏi võ thuộc hoàng tôn. Theo qui định này, cứ 10 năm gia tước một cấp, 15 năm gia chức một bậc. Việc tuyển chọn, thi cử võ trong giai đoạn này rất nghiêm ngặt, ngoài tài thao lược, thông thạo võ công, tinh thông binh quyền, hay là dòng dõi trung thần, nghĩa sĩ.

Các vua thời Trần còn chú trọng việc đào tạo, huấn luyện tướng sĩ. .Năm 1253, vua Trần Thái Tông cho lập Giảng võ đường ở Thăng Long làm nơi dạy dỗ, huấn luyện dành riêng cho con cháu trong hoàng tộc để trở thành võ quan của triều đình. Nơi này còn có tên gọi là Giảng Võ Trường mà các nhà khảo cổ đã khẳng định được vị trí ở giữa lòng hồ Ngọc Khánh năm 1983 nằm giữa ba con phố: Kim Mã, Cầu Giấy và Nguyễn Chí Thanh. Vùng này vốn thuộc địa phận thôn Ngọc Khánh, xã Giảng Võ của quận Ba Đình.

Trần Hưng Đạo đã soạn ra sách *Binh thư yếu lược* và *Vạn kiếp bí truyền thư* để dạy dỗ, huấn luyện binh pháp cho các tướng sĩ. Những sách này có thể được coi là những sách giáo khoa về quân sự đầu tiên được một danh tướng biên soạn công phu và đầy đủ theo tiêu chuẩn về binh pháp và các vấn đề liên quan của quân sự.

Vua cùng các vương hầu, võ tướng, võ quan tu tập binh thư, rèn luyện võ nghệ, đấu luyện binh khí và học phương lược bài binh, phá trận, công thành, lập trận đồ.

Nội dung thi cử, giảng dạy võ lược, binh quyền thường lấy kinh nghiệm trong các trận đồ đại thắng ngoại xâm của các danh tướng kỳ tài đời trước làm chuẩn mực.

Năm 1267, Vua Trần Thánh Tông xuống chiếu, chọn trong hàng tôn thất những người tinh tường võ nghiệp, uyên thâm binh pháp để chỉ huy quân đội, nắm giữ binh quyền, trong đó có các tướng tài như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Hạo, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản... Bên cạnh đó, nhà Trần còn áp dụng chế độ tiến cử những người đặc biệt xuất chúng cả về văn lẫn về võ, cả về đức lẫn về tài không thuộc dòng dõi quý tộc, tôn thất, để nhà Vua bổ dụng, trong đó có các danh tướng, như: Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, Trần Khát Chân, Lê Tần, Nguyễn Khoái...

Theo sách Lược sử Việt Nam và các thư tịch cổ: Các tướng tài đã chung sức đánh tan quân giặc, giữ an xã tắc, trong đó có Phạm Ngũ Lão, là người văn võ tinh thông, võ dũng, có nhiều phát kiến thần diệu về binh lược, võ bị, sáng chế nhiều loại binh khí, để chống lại chiến thuật biển người, ngăn cản sự tấn công các Tượng binh, Kỳ binh của giặc, giúp nhà Trần đào luyện quân sĩ tinh nhuệ, kỷ luật, thiện chiến. Ông từng hiến kế với Trần Hưng Đạo: *“Dùng binh cốt chọn quân tinh nhuệ, thông giỏi binh cơ, võ lược, kỷ luật nghiêm lệnh, trên dưới đồng lòng, không cần số nhiều...”*

Dưới thời Lý-Trần, võ cổ truyền cũng được đặc biệt chú trọng, mở mang, không chỉ trong hoàng tộc, quan quyền, Quân đội, mà còn phát triển sâu rộng đến tận các phủ, huyện, đến các chùa chiền, sư sãi. Trong đó, nhà vua ban chiếu chỉ bắt buộc các Vương hầu và cả Hoàng tộc, đều phải vào trường học Binh pháp, võ lược, luyện tập binh khí, để chỉ huy quân đội hoặc giữ các trọng trách về binh quyền, Võ Ban.

Theo qui chế, định kỳ hàng năm các quan lại, tướng lĩnh, các cấp chỉ huy quân sự, từ hoàng cung đến các địa phương, phải kinh qua những khóa thi võ bị, sát hạch trình độ chỉ huy, khả năng bài binh, lập trận, để xếp loại phẩm bậc, thăng cấp chức, đồng thời lập ra những đội võ binh chuyên phi ngựa, đấu võ, biểu diễn Lăn khiên, đại Dao, bản Cung, đánh Kiếm, đấu Vật... để vừa nâng cao võ lược, tinh thần chiến đấu, vừa giải trí cho giới quý tộc và vua quan Triều đình.

Theo sách “Đại Việt sử ký toàn thư”, “Lịch triều hiến chương loại chí” và “Võ Cử qui trình”: Đến thời nhà Lê, ngay sau khi lên ngôi, Vua Thái Tổ đã đặc biệt quan tâm, ban hành nhiều chính sách về phát triển giáo dục. Đặt trường Quốc Tử Giám ở đất Kinh Đô, mở nhà học, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, thu thập, biên soạn sách vở, xây dựng trường học và đặt thầy dạy nho học ở các Phủ, Lộ. Các quan văn, quan võ từ tứ phẩm trở xuống phải vào thi ở trường văn, trường võ, nếu đỗ mới được tiếp tục đào tạo theo một qui trình cao cấp, bắt buộc (quan văn thì thi Kinh sử, còn quan võ thì thi Võ kinh), bao gồm cả phần thuyết giảng về phương cách bài binh, lập trận đồ, điều quân, khiển tướng, dạy cách xem hướng, chọn ngày, coi thiên văn, xét địa lý, đoán tình địch và phương pháp giảng dạy về võ học, thực hành võ lược, bí kíp võ công... để sau này có thể trở thành một võ tướng tài giỏi toàn diện.

Ở các Lộ cũng định kỳ mở khoa thi võ, để cho những người ẩn dật (tinh thông võ nghệ) ra ứng thí mà chọn lấy nhân tài phụng sự đất nước, mở mang cơ nghiệp lâu

bền. Đời Lê sơ bắt đầu có lệ khảo thí. Năm Thuận Thiên thứ hai (1429) sắc cho các quan văn võ trong thiên hạ, từ tứ phẩm trở xuống, văn thì thông kinh sử, võ thì thông võ kinh đến tháng 5 năm sau (1430) tập trung ở Đông Kinh để khảo thí. Quan võ thi võ kinh và pháp lệnh kỳ thư.

Đến đời Lê Thái Tông có lệ khảo xét võ nghệ các tướng hiệu. Phép khảo xét gồm 3 môn: bắn cung, ném lao, lăn khiên để so độ được thua. Cả 3 môn đều trúng thì cấp lương toàn phần, người nào không trúng sẽ bị giảm. Việc này sau định làm lệ thường.

Đến năm 1429, nhà hậu Lê mới bắt đầu đưa khoa thi *Minh Kinh* để ban hành cụ thể các thể lệ, nội qui, tiêu chuẩn thi cử võ chính thức của Triều đình và đặt ra các kỳ khảo hạch hàng năm để kiểm tra trình độ, xếp loại, thăng chức phẩm cho các võ tướng, võ quan, với các nội dung thi bắt buộc, gồm: thi mang vác vật nặng, thi đấu quyền thuật, phi ngựa, múa giáo, thương, kiếm hoặc bắn cung, nỏ. Sau đó học về cách bài binh, bố trận, nghệ thuật giữ thành, công thành, phá thành và nghiên cứu Binh pháp.

Phan Huy Chú, chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* phần Binh chế chí, đời vua Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình thứ nhất (1434), bắt đầu quy định các quân ngự tiền và quân 5 đạo, vào đầu mùa xuân đều phải đến địa phận Đông kinh (Thăng Long) để điểm mục (điểm danh) và tập võ nghệ. Riêng các trấn quân ở xa từ Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, thì đến địa phận bản phủ trấn để luyện tập.

Các quân đều phải thi võ nghệ của các tướng hiệu, với ba môn thi là bắn cung, bắn nỏ và dùng mộc. Ai thi đỗ cả ba môn này thì được cấp bổng toàn phần, ai không đỗ thì bị giảm bổng theo bậc.

Năm 1437, nhà vua truyền chỉ dụ cho các võ quan, võ tướng và các cấp chỉ huy Quân Đội, phải thường xuyên luyện tập, nâng cao trình độ võ lược, sử dụng thành thạo các loại binh khí chiến đấu và tham dự các đợt huấn luyện binh pháp, võ thuật cao cấp, đồng thời phải thi khảo hạch, theo qui định của Bộ Binh, để đánh giá tài năng, thăng cấp chức và xếp hạng lương bổng.

Thời vua Lê Thánh Tông sử sách có nhiều lần viết về việc vua chỉ đạo các quân luyện tập, thi võ nghệ và ban hành cả quy định thưởng phạt về thi võ, nhưng không viết chi tiết việc thi cử thế nào.

Năm 1465, Vua Lê Thánh Tông ban chiếu dụ khảo hạch binh thư, đồ trận, chia các đơn vị Quân Đội ra thành từng Đội, từng Ngũ, để truyền dạy các nghi thức: đứng, ngồi, tiến, lui, bò, lăn, phóng cao, nhảy xa, các hiệu lệnh cờ, chiêng, trống và thuần thục trong các tư thế bắn Cung, Nỏ, phóng Lao, phóng Dao găm, phi tiêu trúng đích. Về trận đồ thủy quân, tập trung học các thuật: Tam tài, Trung hư, Liên châu, Thất môn. Riêng phép đánh trên bộ, gồm có Kỳ binh, Trương kích, Trương cơ...

Năm 1467, vua về Đông Kinh, khi đến Thiên Trường (Nam Định) đã ban lệnh tập thủy binh, trong đó ngày 20 tháng 2, diễn tập Trung hư ở Lỗ Giang và ngày 25 tháng 2, duyệt binh ở sông Vị.

Năm 1478 vua Lê Thánh Tông, định lệ thưởng phạt kỳ thi đô thí, chỉ thi cung tên, kiếm, mộc để định hơn kém, phép thi chưa được kỹ càng.

Năm 1479, triều đình nhà Lê mở thêm kỳ thi khảo hạch toàn diện các nội dung về kỹ thuật và chiến thuật, kỹ năng võ lược, về binh cơ, đồ trận và sau cùng là thi bắn Cung, bắn Nỏ, phóng Lao, ném chùy, phô trương sức mạnh, sức chịu đựng, lòng dũng cảm, can trường. Lúc đầu chỉ có con cháu trong hoàng thân, quốc thích và các quan đại thần, sau mở rộng đến con em các quan lại có chức phẩm (nhị phẩm, tam phẩm), ai trúng tuyển sẽ được đưa vào học tại trường Giảng Võ. Mỗi năm, cứ vào tháng chạp tổ chức thi khảo thí, sau 3 năm học, nếu đạt các tiêu chuẩn qui định, sẽ được tham dự khóa thi tốt nghiệp do Binh Bộ tổ chức, người thi đỗ sẽ bổ vào các chức Vũ Uy .

Năm 1481, vua Lê Thánh Tông cho đào hồ Hải Trì, xây lại điện Giảng Võ để tập luyện binh tượng. Từ đó, Giảng Võ mới trở thành nơi huấn luyện quân sĩ lớn nhất Kinh thành Thăng Long. Vào thời vua Lê Hiến Tông, Giảng Võ lại là nơi nuôi voi trận. Đến lúc này, quân đội Đại Việt có thêm Tượng binh. Đội tượng binh của nhà Lê đã chọn khá nhiều voi ở các nơi về để tập luyện ở Giảng Võ. Có khi, voi trận còn tham gia cuộc đấu khốc liệt với... hổ để cho vua Lê Thánh Tông và quân sĩ xem, giải trí .

Năm 1486, quy định cho con cháu trưởng những người tước công, hầu, bá, tử, nam và con trưởng các quan văn quan võ hàng nhị phẩm, tam phẩm, người nào xin học tập võ nghệ thì do viên quan trong Cẩm y vệ luyện tập, hàng ngày đến trường thi võ nghệ ở phía tây kinh thành tập các môn bắn cung tên, phóng lao tay và lăn khiên. Đến cuối mùa đông thì khảo hạch. Học tập 3 năm, viên quan ở Cẩm y vệ khảo thi, nếu thấy đạt yêu cầu thì đưa sang dự thi ở Bộ Binh. Người nào khảo thi đỗ sẽ được bổ vào chức Võ úy.

Như vậy , từ đời Lê sơ trở về trước, việc tuyển lính và thi võ nghệ rất đơn giản, chưa đặt ra các trường học và chưa tổ chức thi theo qui định.

Võ cử có quy định

Đầu đời Lê Trung hưng, hàng năm vẫn theo lệ giảng tập và khảo duyệt như trước.

Năm 1721,dưới thời vua Lê Dụ Tông niên hiệu Bảo Thái , chúa Trịnh Cương cầm quyền trong thời thái bình thịnh trị. Sứ gia Phan Huy Chú đã phải khen rằng đó là thời mà: "Triều đình đặt nhiều việc pháp độ, kỷ cương rất hăn hoi đầy đủ, các phương xa đến cống hiến và Trung Quốc trả lại đất đai. Thực là đời rất thịnh".Trịnh Cương mới phỏng theo phép nhà Đường, nhà Tống, nhà Thanh ở Trung Quốc thi võ để tuyển chọn nhân tài.

Về quân sự, trong năm này, triều đình cũng có thay đổi về quy chế học võ và thi võ. Sự thay đổi diễn ra vào mùa thu, tháng 8. Lúc ấy, trong nước thái bình đã lâu, việc binh bị có phần biếng nhác. Triều đình bèn sắp xếp nơi học tập việc võ, đặt chức giáo thụ để dạy bảo. Các trường dạy võ này tuyển chọn con cháu công thần và con cháu bầy tôi vào học, để học tập chiến lược trong Võ Kinh và các môn võ nghệ.

Hàng tháng trường võ sẽ tổ chức thi tiểu tập, bốn tháng giữa mùa (các tháng 2, 5, 8, 11) thi đại tập; mùa xuân mùa thu tập môn võ nghệ, mùa đông, mùa hạ giảng bàn Võ Kinh. Viên giáo thụ đề cử người nào trúng tuyển sẽ được bổ dụng.

Triều đình cũng chuẩn định 3 năm một lần thi võ, phàm dân đình ai có tài trí hơn người cũng được dự thi. Phép thi thì trước hết hỏi sơ lược về đại nghĩa trong sách Tôn tử, người nào thông hiểu nghĩa sách sẽ được vào thi khảo về võ nghệ, gồm ba môn thi là cưỡi ngựa múa đầu mâu; đấu kiếm, lăn khiên; múa siêu đao; kỳ chót sẽ thi về phương pháp mưu mẹo việc binh. Ai trúng cách sẽ được dẫn vào sân phủ chúa thi phúc hạch, rồi tùy tài cao thấp theo thứ tự bổ dụng.

Sự kiện chúa Trịnh Cương cho mở trường võ học vào năm Bảo Thái 2 (1721) và đặt chức quan Giáo thụ dạy con cháu các quan học võ nghệ, võ kinh có thể coi là sự khởi đầu cho việc học và thi võ cử ở nước ta.

Tháng 8 năm đó cho các triều thần bàn thi hành nội dung học và phép thi võ. Lại lệnh cho con cháu công thần và con cháu bầy tôi đều được vào nhà võ học, luyện tập chiến lược trong võ kinh và các môn võ nghệ. Hàng tháng đều có tổ chức thi, gọi là tiểu tập. Mỗi quý thi một kỳ vào tháng giữa của quý đó, gọi là đại tập. Hàng năm, vào mùa thu mùa xuân tập võ nghệ; mùa đông mùa hạ học võ kinh. Qua các kỳ thi trong năm, tức 12 lần tiểu tập và 4 lần đại tập, nếu người nào trúng tuyển sẽ được Giáo thụ trực tiếp giảng dạy đề cử để bổ dụng. Lại mở rộng dạy võ bằng cách thi cưỡi ngựa, bắn cung, giảng dạy thao lược làm cho các võ sĩ ngày càng tinh luyện rồi chọn người có tài mà bổ dụng.

Năm Quý Mão (1723), tháng 10, bắt đầu bàn định mở khoa thi võ, cứ 3 năm mở 1 kỳ như lệ bên văn khoa. Lấy các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Sở cử; các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Bác cử. Thi Sở cử là kỳ thi tổ chức ở các trấn, chọn người đỗ cho dự thi ở Kinh. Thi Bác cử là kỳ thi tổ chức ở Kinh đô, những người đỗ Sở cử mới được dự kỳ thi này, và chỉ tổ chức thi một kỳ chứ không chia ra thi Hội và thi Điện như văn cử.

Đối với kỳ thi Sở cử, quy định tất cả các thuộc viên ngoại binh, võ sinh ở các đội Thị nhưng cùng là dân đình, ai có tài trí mưu lược hơn người và các quân sĩ có học tập võ nghệ đều được dự thi Sở cử. Vào năm có khoa thi, đầu tuần tháng tư năm này, quan bộ Binh khải lên chúa Trịnh, xin chiếu lệ mở khoa thi, chúa chuẩn khải, vào tháng 10 thì thi hành.

Kỳ thi này tổ chức ở nhà Võ học. Chúa Trịnh cho cử một viên quan võ làm Đề điệu, 2 viên Giám thí, 2 viên Giám khảo, 4 viên Phúc khảo, 4 viên Đồng khảo, dùng cả quan võ lẫn quan văn. Quan trường võ cử khoa này cũng chính là quan trường của kỳ thi Hương văn cử. Còn các viên Tuần xước, Thể sát, Thu quyển, Di phong, Soạn hiệu và Tả bảng nhất luật đều theo thể lệ trường thi Hương bên văn, mỗi chức 1 viên. Cử các viên Tá nhị ở các phủ, huyện, châu trong xứ ấy, mà người nào thanh liêm, công bằng mới được tiến cử cho làm. Người nào quê ở trong xứ có trường thi thì không được sung vào làm quan trường.

Phép thi.

Cách thi như sau:

Nhất trường thi kinh nghĩa nhất thiếp. Thí sinh làm bài phù hợp với sách vở, dùng từ đặt câu trôi chảy thì đỗ. Đề thi lấy từ những phần chính trong võ kinh. Nhị trường, tam trường thi các lớp võ nghệ.

- Giương cung cứng nặng 50 kg;
- Múa đại đao nặng 60 kg.
- Cưỡi ngựa múa khiên (hay múa mộc).
- Cầm gươm múa khiên.
- Múa trường đao.
- Đi bộ múa khiên.
- Múa gươm dài.
- Đi bộ bắn cung. Đi cách ụ đất 100 bước bắn 5 mũi tên.
- Cưỡi ngựa bắn cung, 3 mũi tên. Hay thêm mục phi ngựa bắn 3 mũi tên.

Người đỗ vào tiếp Tứ trường thi sách lược mưu kế. Đề thi chính lấy từ võ kinh thất thư làm nội dung chính phụ thêm Kinh truyền thông giám. Người đỗ kỳ này gọi là Tạo sĩ. Sau này người học võ không học chữ ngày càng nhiều bèn bỏ phần thi kinh nghĩa, mà lấy các môn võ nghệ để phân loại người đạt tam trường thông hiệu. Người đầu thẳng tất cả các môn lập thành bảng riêng gọi là Toát thủ; người đỗ hạng ưu là Toát thủ thượng cống. Sở cử gọi là Doãn sinh hợp thức. Bác cử thì gọi là Toát thủ tạo sĩ. Người đỗ hạng trung trở xuống liệt vào một bảng khác (thi sở cử gọi là Doãn Sinh).

Bác cử gọi là tam trường. Ở đệ tứ trường, từ toát thủ trở xuống, người có văn học thì vào thi sách vấn, ai không biết chữ thì duyệt võ nghệ ở trường ngoài. Người trúng tứ trường sở cử thì gọi là Doãn sinh hợp thức. Bác cử gọi là Tạo sĩ; người đa trúng Tạo sĩ lại trúng cử trường sách vấn gọi là Cống hiệp, Tạo hiệp. Kỳ thi hội, ngày vào đệ nhất trường, đệ tứ trường, vua chúa đều xuống xem thi, khi hội sách để so sánh phong hiệu thì như đã quy định. Hội văn từng quyển thì quan trường phong đệ lên bình đọc ở phủ tường. Quan trường ngoài thì báo danh về lập bảng, lấy hình voi đục làm bảng phụ đưa lên Điện Vạn thọ. Treo ở đình Quảng văn 3 ngày.

Người đỗ vào báii mạn, chọn ngày vào phủ đình hỏi về sách lược, cách thức cũng như thi đình ở bên văn. Sau đó tâu lên vua chúa để ban thứ đệ; dùng giấy sắc rồng đề tên treo ở võ miếu và kham ban cho về vinh quy như Tiến sĩ. Người xuất thân quân binh: Toát thủ và đồng tạo sĩ vào đợi triều đình thọ chức. Tạo sĩ được chức lục phẩm, toát thủ thì mới đầu là hiệu úy chức quan thất phẩm. Vì vậy người được hàm ban Tạo sĩ thì gọi Tứ Tạo sĩ đệ, Toát thủ thì gọi là Đồng Tạo sĩ xuất thân.

Khoa này số người dự thi khá đông. Trường nhất thi lược vấn có 572 người, chọn được 188 người tương đối thông thạo về đại nghĩa. Trường nhì thi võ nghệ, gồm 172 người. Lấy 12 người vào hạng tam thẳng, 16 người hạng nhị thẳng, 17 người hạng nhất thẳng, 21 người vào hạng bình phân. Có 6 người vào hạng thiếu 1 điểm nhưng vì thân thể, diện mạo, can đảm, sức lực có phần khá nên được lấy trúng. Lại có 14 người vào hạng nhất thẳng nhưng thân thể, diện mạo, sức lực đều bình thường nên không được lấy trúng. Chúa Trịnh Cương ngự ở nhà Võ học, sai quan trường dẫn 62 người được lấy trúng về môn võ nghệ, đều là môn múa siêu đao và lăn khiên vào yết kiến. Ngày hôm sau thi bài văn sách, hỏi 6, 7 câu về phương thức đánh trận, địa hình

bày trận và một bài thơ Tu tạo bảo pháp. Về môn thi võ nghệ, tức trường nhì, người nào trúng được làm Sinh viên, quan viên tử, quan viên tôn (con và cháu các quan viên) trúng được làm Biền sinh. Về môn văn sách, tức trường 3, người nào trúng được là Học sinh; quan viên tử, quan viên tôn trúng được làm Biền sinh hợp thức. Những người này chờ đến năm sau vào thi Bác cử.

Đó là kỳ thi Sở cử đầu tiên tổ chức vào đời Lê và cũng là đầu tiên ở nước ta. Năm sau, Giáp Thìn (1724), tháng 9 theo bàn định năm trước, chúa Trịnh Cương bắt đầu cho mở trường thi Bác cử. Kỳ thi này diễn ra ở phường Thịnh Quang, nay là phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội. Năm này là năm mở khoa thi Bác cử đầu tiên nên chúa Trịnh Cương rước vua Lê Dụ Tông đến xét duyệt, còn các khoa sau chúa Trịnh tự quyền khảo xét. Để chuẩn bị cho kỳ thi, các thí viện, khảo viện và nhà cửa ở cả nội trường và ngoại trường đều được xếp đặt đầy đủ. Lại dựng Quan thí lâu (lâu duyệt thi) giống như thể chế điện Giảng Võ.

Kỳ thi Bác cử cũng gồm 3 trường: Trường nhất hỏi 10 câu trong bộ Võ kinh thất thư, trường nhì thi võ nghệ, trường 3 thi văn sách hỏi về thao lược binh gia. Người nào trúng cách được làm Tào sĩ, được bổ dụng ngang với Tiến sĩ bên văn khoa. Người nào 2 trường đệ nhất đệ nhị võ nghệ tinh thông thành thạo mà trường văn sách không hợp thức thì chọn lấy người trội nhất trong số đó cho đỗ Tào toát (hoặc còn gọi là Toát thủ), cũng cho bổ dụng ngang người đỗ Tào sĩ. Các binh trong ngoài kinh đến kỳ thi Bác cử thì cũng cử người đến khảo thí ở sân phủ chúa, tùy tài lĩnh thưởng chứ không được lấy đồ như các Tào sĩ.

Khoa này lấy bọn Nguyễn Công Tự 11 người đỗ Tào sĩ xuất thân, ngoài ra thì cho đỗ Tam trường. Đó là 11 Võ tiến sĩ đầu tiên của nước ta. Trong số này, Văn Đình Dân (người thôn Lạc Phố, huyện Hương Sơn, nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh), Hoàng Nghĩa Bá (người xã Hoàng Vân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) và Nguyễn Thì Ly (người xã Đông Vĩ, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Hà Nội) sau đều là các danh tướng một thời.

Từ đó về sau, cứ theo lệ 3 năm mở một khoa thi. Đời vua Lê Dụ Tông mở khoa thi thứ 2 vào năm Bảo Thái 8 (1727). Khoa này lấy đỗ 5 người.

Đến năm Vĩnh Khánh 3 (1731) đời vua Lê Duy Phường, triều thần bàn luận, cho rằng lựa chọn tài can thành trước hết phải căn cứ vào kỹ năng và sức mạnh. Những khoa thi trước đây, trường đầu hỏi về nghĩa sách võ kinh để thải bớt những người kém, người có kỹ năng và sức khỏe nhưng chưa thông binh thư tất sẽ bị đánh hỏng. Cũng có khi có người vì nhờ người làm bài mà trúng tuyển. Đến trường thi võ nghệ, mỗi môn thi theo từng hiệp, hai người lấy một người thì thực tế số người tài giỏi ưu tú bị loại mất một nửa, còn số kém cũng có một nửa được lấy đỗ. Do đó bèn theo thể chế thi võ ở đời Thanh bên Trung Quốc mà bàn định lại: Trường nhất thi giương cung múa đao. Trường nhì tham bác phép thi của Trung Quốc và nước ta quy định thi bắn cung, múa kiếm và cưỡi ngựa múa đầu mâu. Về môn bắn cung thì chia ra cưỡi ngựa bắn cung và chạy bộ bắn cung, mỗi thứ một tao. Trường ba thi văn sách, hỏi sơ lược những điều chép trong Võ kinh thất thư để xem học lực, sau đó khảo kỹ về phương pháp mưu lược việc binh để biết tài năng.

Năm Vĩnh Khánh 4 (1732) chúa Trịnh Giang cho rằng các khoa Bác cử lấy đỗ có hạn, có khi bỏ sót mất nhân tài. Bèn theo lệ bên văn cử có khoa Hoàn từ để đặt ra

khoa Hoành tuyển khảo hạch riêng môn võ nghệ. Phàm các quân binh xuất thân từ chánh phó đội trưởng binh Thị hậu trở lên, các tùy viên thuộc hiệu, các Biền sinh, những người thi Bác cử dự trúng nhị trường đều được ứng thí. Người nào đỗ được bổ dụng. Khoa Hoành tuyển không thấy sử sách ghi phép thi thế nào, thế lệ đỗ ra sao, tổ chức được mấy khoa và bao nhiêu người được lấy đỗ? Nhưng xét khoa Hoành từ của văn khoa thấy sử ghi đặt ra hồi đầu đời Lê sơ, năm Thuận Thiên 4 đời vua Lê Thái Tổ (1431). Thi Hoành từ là để chọn người văn hay học rộng, mà cũng chỉ người nào đã đỗ Hương cống, tức đã đỗ thi Hương, vào thi Hội không trúng cách mới được dự thi, cốt là để lấy những danh sĩ bị bỏ sót, do đó mà cất nhắc bổ dụng. Khoa Hoành tuyển đặt ra hẳn cũng là có ý nghĩa như vậy.

Từ đó về sau khoa thi võ được mở đều đặn, nội dung thi không có gì thay đổi. Trong 69 năm, triều Lê Trung hưng đã mở được 19 khoa, lấy đỗ 199 Tào sĩ (trong đó, có 59 Tào sĩ xuất thân và 140 Đồng tào sĩ xuất thân).

Về tuyển chọn binh lính cũng có sự thay đổi. Chúa Trịnh Cương nhận thấy trước kia tuyển lính ở Thanh Nghệ cứ 3 suất đình lấy một tên lính, nay hạ lệnh cho quan địa phương tra xét số hộ, số khẩu nơi nào tăng lên, nơi nào sút kém, chia ra từng hạng, khi tuyển lính đều được theo điển lệ khoan hồng, định lệ 5 suất đình lấy một người lính. Những lính được dẫn tuyển phải kén người mạnh khỏe và là nhà vật lực. Dù sau đó, chúa Trịnh Cương đã bắt đầu cấp ruộng công cho lính tứ trấn (các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Đông, Sơn Nam) thay vì chỉ cấp cho lính Thanh Nghệ như trước, nhưng triều đình vẫn luôn coi lính hai xứ Thanh Nghệ coi như ưu binh của nhà chúa, được nhiều ưu đãi, dần dần chúng sinh kiêu căng, không thể nào ngăn cấm được, về sau gây ra nạn kiêu binh tam phủ thuộc hai trấn này làm nhà hậu Lê tan rã.

Thời Lê nước ta quá trọng văn quan mà khinh rẻ võ quan, đến nỗi Trịnh Cảnh Thụy đã làm tới Thừa sứ Thanh-hoa, chỉ vì bị khinh miệt là võ biên, "chữ *đình* không biết" nên từ chức và để chứng tỏ mình không phải hạng "Vai u, thịt bắp, mồ hôi dầu", xin học với Phùng Khắc Khoan, năm 47 tuổi (1592) thi đỗ Nhị giáp. Đề mục bài Phú khoa 1736 là: "Văn võ đều được dùng" cho thấy sự phân biệt ấy đã khiến triều đình lưu tâm, muốn cải sửa.

Đời nhà Nguyễn

Năm 1836, vua Minh Mệnh đã ban chỉ dụ cho Bộ Binh chuẩn bị bàn bạc đặt khoa thi võ. Chỉ dụ viết: "*Khoa thi võ từ trước đến nay chưa từng được đặt ra. Nay có những người giỏi giang nghề võ, dũng cảm, mưu lược, biết võ kinh, phải nên rộng ơn thu nạp để phòng khi dùng đến. Vậy cho sang năm bàn đặt khoa thi võ*".

Phép thi cũng 3 năm mở một khoa, lấy các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu thi Hương võ và các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất mở khoa thi Hội võ. Phép thi mỗi khoa cũng có 3 trường: trường nhất thi nhắc vật nặng; trường nhì thi côn, quyền, đao, lãn khiên tay; trường ba thi bắn súng điều thương.

Như vậy thì nội dung thi Hương võ cử đời Nguyễn đã không thi võ kinh, chỉ chú trọng thi các môn võ nghệ. Học vị ban cho người thi đỗ cũng tham chức bên văn khoa mà thay đổi. Năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi gọi Hương cống là Cử nhân; Sinh đồ là Tú tài. Vì vậy bên võ cử cũng đổi gọi là Võ cử nhân và Võ tú tài. Thi Hội

võ cũng gồm 3 trường và nội dung thi cũng giống thi Hương võ cử nhưng yêu cầu cao hơn: môn nhạc vật nặng phải xách nặng hơn, môn bắn súng cự ly xa hơn.

Lời bàn thì như vậy, nhưng đến năm Thiệu Trị 6 (1846) gặp khánh điển mới đặc cách cho mở ân khoa đầu tiên. Thí sinh ở 31 tỉnh đều phải về kinh dự thi, gọi là khoa thi Võ kinh. Khoa này cho Thái tử thiếu bảo hữu quân đô thống Tân Lộc tử Mai Công Ngôn làm Chủ khảo, quyền Hữu tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ làm Phó chủ khảo. Lấy đỗ 51 người là bọn Phạm Đức Sáng, Lê Uy v.v... Những người này gọi là Võ cử nhân. Đó là khoa thi võ đầu tiên của triều Nguyễn tổ chức tại Kinh đô.

Cuối cùng chỉ tổ chức *thi Hương* võ để chọn đủ số cử nhân (*không có tú tài võ*).

Tuy nhiên số người được dự thi tuyển *Tạo sĩ* rất ít nên nhà vua, không thể mở thi Hội, do đó phải được đưa về kinh đô Huế. Hơn nữa trường thi không đủ giám khảo có năng lực để chấm thi và thêm một lý do khác là óc bè phái. Kỳ thi chức danh *Tạo sĩ* chỉ dành cho các võ sinh thuộc dòng dõi hoàng tộc hoặc con cháu các quan triều thần tại kinh đô. Do đó, tại Bình Định hay Hà Nội chưa thấy có danh sách *Tạo sĩ*.

Thi Hội cũng như thi Hương – chỉ khác nhau về trọng lượng quả tạ. Thi Hương phải dùng quả tạ nặng 110 cân thi Hội phải nặng 120 cân. Ngoài ra, thi Hương chỉ đi 16 trường. Còn thi Hội phải đi 20 trường.

Năm Tự Đức 18 (1865) bắt đầu mở khoa thi Võ tiến sĩ. Người nào đỗ cả 3 trường và kỳ thi phúc hạch, đấu côn gỗ đều trúng cả thì được lấy vào hạng trúng cách. Hoặc giả có người nào vốn có học vấn về võ nghệ, tình nguyện thi Đình đều phải khai báo trước. Quan trường lược khảo, hỏi đại nghĩa sách Võ kinh và Tứ thư cùng những sách dùng cốt yếu của danh tướng đời trước và việc hiện tại, gồm 5 điều. Người nào văn lý thông đạt thì cho vào thi Đình. Người nào không được điểm hoặc không biết chữ (chỉ thi võ nghệ 3 trường) thì cho đỗ Phó bảng. Các thể lệ về lấy đỗ, ban ân điển, ban yến, cấp ngựa vinh quy thì y lệ như văn đình thí.

Quan trường cũng đặt một chức Chủ khảo, một chức Phó chủ khảo. Lấy Thống chế, quyền Chưởng hữu quân là Tôn Thất Các sung làm Chủ khảo, Hữu thị lang bộ Hình là Nguyễn Oai làm Phó chủ khảo. Năm ấy có 97 người dự thi, lấy đỗ trúng cách 1 người là Võ Văn Đức và thứ trúng cách 7 người. Khi vào thi Đình, sai Đô thống trung quân kiêm Chưởng tiền quân, tá quân là Phạm Phú Thứ sung làm Võ giám thí đại thân. Kết quả cho Võ Văn Đức đỗ Đệ nhị giáp Võ tiến sĩ xuất thân, Võ Văn Lương đỗ Đệ tam giáp Đồng võ tiến sĩ xuất thân và 6 người khác đỗ Võ phó bảng.

Cũng năm này, sau khi thi Hội, vua Tự Đức sai tra trong sử sách Trung Quốc và Việt Nam để tìm danh hiệu ban cho người đỗ cao nhất ngạch thi võ, sao cho thật mật thiết và thanh nhã. Thấy đời Tống Hiến Tông gọi người đỗ đầu là Võ cử cập đệ, còn lại gọi là Võ cử xuất thân. Nhà Thanh thì gọi chung Nhất giáp, Nhị giáp và Tam giáp là Võ tiến sĩ. Ở nước ta, đời Lê gọi chung là *Tạo sĩ*, năm Minh Mệnh thứ 14 bàn gọi là *Võ sĩ*, nhưng danh hiệu ấy chưa thật thanh nhã nên cũng tham chước cả học vị thi Đình bên văn khoa mà gọi, nhưng thêm 2 từ *Võ sĩ* “cho có thanh nhã và phân biệt”. Ví như người đỗ Đệ nhất giáp thì gọi là Đệ nhất giáp Võ sĩ cập đệ, Đệ nhị giáp Võ sĩ xuất thân, Đệ tam giáp Đồng võ sĩ xuất thân. Vì vậy, Võ Văn Đức thi Hội đỗ

đầu, vào thi Đình cũng đỗ đầu, được ban học vị Võ tiến sĩ đầu tiên của triều Nguyễn, danh hiệu chính thức là: Hội nguyên, Đình nguyên Đệ nhị giáp Võ tiến sĩ xuất thân. Võ Văn Lương, thi Hội thứ trúng cách, thi Đình được ban Đệ tam giáp Đồng võ tiến sĩ xuất thân.

Khoa thi Võ tiến sĩ triều Nguyễn bắt đầu từ đó, và học vị Võ tiến sĩ cũng bắt đầu có từ khoa này. Lại cho dựng bia đề tên người đỗ ở 2 bên tả hữu trước sân Võ miếu.

Để khuyến khích và răn đe các học quan, các viên sát hạch võ sinh, năm Tự Đức 26 (1873) quy định lệ thưởng phạt rất nghiêm khắc. Nếu có võ sinh thi đỗ thì Học quan, Quản suất; quan tỉnh, đạo và Thượng ty thống lĩnh đều được nghị thưởng theo mức độ nhiều ít khác nhau. Kỳ thi Hương: cứ 10 võ sinh dự thi mà 2 hoặc 3 người đỗ Võ cử nhân thì Học quan, Quản suất đều được thưởng kỷ lục (12) một thứ; 4 hoặc 5 người đỗ thì Học quan, Quản suất được thưởng kỷ lục 2 thứ. Nếu có học sinh đi thi, môn xách nặng không đi được 2 trượng, cứ 1 người thì Học quan và Quản suất đều bị phạt bồng 1 năm; quan tỉnh, đạo dự sát hạch và Thượng ty thống lĩnh đều bị phạt bồng 9 tháng. Cứ 2 người thì Học quan và Quản suất bị giáng 1 cấp; quan tỉnh hạt và Thượng ty thống lĩnh đều bị phạt bồng 1 năm. Cứ 4 người trở lên thì Học quan và Quản suất đều bị giáng 2 cấp; quan tỉnh, đạo và Thượng ty đều bị giáng 1 cấp nhưng vẫn cho lưu tại sở làm việc. Kỳ thi Hội, cứ 10 võ cử dự thi có 1 người đỗ Võ tiến sĩ thì học quan, Quản suất được thưởng kỷ lục 2 thứ; cứ 2 đến 3 người đỗ thì gia thưởng 1 cấp, nếu 4 hoặc 5 người đỗ thì gia thưởng 2 cấp v.v...

Triều Nguyễn chỉ tổ chức được 3 khoa thi Điện võ (Tự Đức 18, Tự Đức 21 và Tự Đức 22, lý do vì càng về các khoa sau các Võ cử nhân càng ít người biết chữ nên không tổ chức thi văn sách được) và 4 khoa thi Hội (Tự Đức 24, Tự Đức 28, Tự Đức 32 và Tự Đức 33), tất cả lấy đỗ 10 Võ tiến sĩ và 110 Võ phó bảng.

Sau đó, tình hình chiến sự căng thẳng, quân Pháp đánh chiếm kinh đô Huế, buộc triều đình nhà Nguyễn phải ký hiệp ước Patenot năm 1884, đồng thời liên tục phản đối triều đình Nguyễn tổ chức thi võ khoa. Vì vậy, dù cho vào năm Kiến Phúc 1 (1884) vẫn bàn định về việc sửa đổi một số nội dung thi Hương võ và Hội võ, nhưng trên thực tế từ năm Tự Đức 33 (1880) các cuộc thi võ không còn được tổ chức, kết thúc sớm hơn văn khoa hơn một thế kỷ.

Như vậy, kể từ khoa thi võ đầu tiên năm Bảo Thái 5 (1742) đến cuối đời Tự Đức (1880), võ cử nước ta đã trải qua chặng đường hơn một thế kỷ rưỡi với hơn 200 người đỗ Tào sĩ, Tiến sĩ và hơn 100 người đỗ học vị Phó bảng ngạch võ. Một con số quả thật khiêm tốn đối với một dân tộc có tinh thần thượng võ như dân tộc Việt Nam.

Võ quan

Khoa thi võ có quy định đầu tiên năm 1741 định thứ tự cho tào sĩ mới được trao quan chức lần đầu như sau: người đỗ vào hạng ưu được bổ hàm chánh lục phẩm, người đỗ trung hạng và thứ trung được hàm tòng lục phẩm, người thứ thủ được chánh thất phẩm. Về điển lệ ban ân cho tào sĩ cũng như tiến sĩ văn.

Ai có bằng Tào sĩ được ra làm quan võ, làm trấn thủ, được phong tước công, hầu, bá, tử nam”. Có người xuất thân từ võ sĩ trở thành quan đầu triều.

Vì sao võ nghệ của ta suy thoái ? Thời xưa, binh khí là đồ quốc cấm (sợ dân làm loạn). Năm 1469 có đạo dụ rằng đã nhiều năm trong nước yên tĩnh, không dùng đến đồ binh khí nên xuống chiếu cấm thiên hạ chứa cất binh khí trong nhà. Dụng binh coi là sự bất thường, thời bình cho binh sĩ ở nhà cấy ruộng, làm sự mới triệu ra nên quân sĩ thiếu tập rượt. Đã thế, nắm quyền chỉ huy tối cao của quân đội lại là các nhà Nho chưa bao giờ được đào tạo trong một trường võ bị, chỉ một mực tin tưởng vào binh pháp cổ truyền và "Vạn sự xuất ư Nho", lại chủ trương tu thân, lập đức, cần giữ cho tính tình điềm đạm, ôn hòa, khinh những người cậy sức khỏe lẫn át kẻ yếu. Từ thích ôn hòa, cầu an lạc đi dần đến chỗ nhẫn nhục rồi khiếp nhược.

Chính sách bế quan tỏa cảng khiến ta không am hiểu tình hình thế giới, thu hẹp tầm mắt, coi thường các văn hóa khác. Học thức khiếm khuyết, kiến văn hẹp hòi, lại định ninh rằng Sĩ khả bách vi, cái gì nho sĩ cũng biết, cũng làm được.

Tuy nhiên, sự hùng mạnh của binh lực Tây phương đã khiến cho nước ta thức tỉnh. Ai cũng biết vua Gia-Long mang tội công răn cắn gà nhà, nhờ quân Pháp mới dành được ngôi vua, nhưng các chúa Trịnh cũng như nhà Tây sơn lúc ấy đều tranh thủ để được người Tây Âu giúp vũ khí, huấn luyện binh pháp, chiến thuật. Theo Chapman thì Nguyễn Nhạc đã hứa cắt đất cho nước Anh để trả ơn nếu Anh quốc giúp chiến thuyền và người huấn luyện binh sĩ . Sự thực dù Gia-Long không thân với Pháp thì nước ta cũng khó mà tránh thoát sự xâm lăng của Tây phương, chẳng khác gì các nước khác ở Á châu và Phi châu bởi Tây phương lúc ấy đang đi tìm thuộc địa, tìm nơi tiêu thụ hàng hóa.

Tham khảo:

Đại Việt sử ký toàn thư , Nxb Khoa học-xã hội,1993

Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Nxb Giáo dục,2008.

Lê Quý Đôn- *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa -Thông tin

Nguyễn Hoạt- Kinh sách võ cũ, Vietnamvanhien.org

Toan Ánh- Người Việt, Đất Việt,Nxb Nam chi tùng Thư,1967

Nguyễn Hoạt